

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2026/HNGĐ-ST
Ngày 10 - 7 - 2026
“V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Bằng;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đủ;

Bà Phan Thị Hạnh Mỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Trinh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2026/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 4 năm 2026, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/5/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2026/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thanh T**, sinh năm 1985, địa chỉ: Số nhà D đường N, tổ B, phường T, tỉnh Hưng Yên (nay là số nhà D, đường N, tổ A, phường T, tỉnh Hưng Yên). Căn cước số 034185006852 do Bộ C cấp ngày 10/7/2025 (vắng mặt – có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh **Đinh Văn Đ**, sinh năm 1982, địa chỉ: Xóm H, xã H, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn V, xã H, tỉnh Hưng Yên). Căn cước công dân số 034082012499 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C cấp ngày 14/9/2021 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn chị Trần Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thanh T và anh Đinh Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 20/12/2013 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã H, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T anh Đ chung sống cùng gia đình anh Đ tại xã H, tỉnh Hưng Yên, sau đó chuyển lên tổ B, phường T, tỉnh Hưng Yên sinh sống, làm việc. Vợ chồng chị T và anh Đ chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, làm ăn kinh tế bị thất thoát, bất đồng về quan điểm trong cuộc sống, mâu thuẫn kéo dài, bạn bè và người thân hai bên gia đình đã khuyên bảo, hoà giải nhiều lần nhưng không thành, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2025 đến nay, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống. Nay nguyên đơn chị T xét thấy tình cảm vợ chồng đối với bị đơn anh Đ không còn, nguyên đơn chị T đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên giải quyết cho chị được ly hôn với bị đơn anh Đ.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị T và anh Đ có 02 con chung là Đinh Quang A sinh ngày 18/3/2017 và Đinh Diệu A1 sinh ngày 12/12/2018, hiện nay 02 con chung đang sống cùng chị T. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung là 3.000.000 đồng/con/tháng, thời hạn đóng góp bắt đầu từ khi giải quyết xong vụ án, một tháng đóng góp một lần. Hiện nay chị T đang làm bác sĩ tại Bệnh viện S, thu nhập hàng tháng từ lương của chị T là 13.000.000 đồng/tháng, chị T đang ở nhà bố mẹ đẻ của chị, có chỗ ăn, ở đầy đủ cho cả 3 mẹ con sinh hoạt và học tập. Nếu bị đơn anh Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con thì nguyên đơn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi con Đinh Diệu A1, giao con Đinh Quang A cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về quan hệ tài sản: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Đinh Văn Đ trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ thừa nhận về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống, địa chỉ, chỗ ở sau kết hôn, thời gian sống hòa thuận hạnh phúc và thời gian sống ly thân như nguyên đơn chị T trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống vợ chồng anh Đ và chị T có xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ nhỏ nhất không đủ lớn để vợ chồng phải ly hôn. Chị T trình bày mâu thuẫn vợ chồng là do làm ăn kinh tế thất thoát là không đúng, bị đơn anh Đ mong muốn được đoàn tụ. Nhưng trong trường hợp chị T kiên quyết xin ly hôn với anh Đ thì anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị T.

- Về quan hệ con chung: Anh Đ thừa nhận về số con, họ tên, tuổi của các con chung như chị T trình bày là đúng, hiện nay cả hai con đều đang ở với mẹ (chị T). Bị đơn anh Đ không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm về việc nuôi con chung

sau khi ly hôn. Nhưng trường hợp chị T vẫn kiên quyết xin ly hôn với anh Đ thì anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết để anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và anh Đ không yêu cầu chị T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Hiện tại anh Đ đang làm bác sĩ tại Công ty T1, thu nhập hàng tháng 50.000.000 đồng, có chỗ ở ổn định, bố mẹ để anh có thể giúp đỡ anh chăm sóc con chung.

Về tài sản chung: Bị đơn anh Đ trình bày, vợ chồng có tài sản chung bao gồm: 01 xe ô tô nhãn hiệu Kia Cerato biển kiểm soát 17A-138.29, đăng kí xe mang tên anh Đ; 01 căn nhà 50 m² tại khu đô thị V, phường V, tỉnh Hưng Yên, giấy tờ mang tên chị Trần Thanh T. Quan điểm của anh Đ về việc chia tài sản khi ly hôn, là giao cho chị T được quản lý sử dụng căn nhà và xe ô tô nói trên, chị T có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Đ, anh Đ xác định vợ chồng không nợ ai tài sản gì và không cho ai vay tài sản gì.

Nguyên đơn chị Trần Thanh T trình bày về yêu cầu chia tài sản của bị đơn anh Đ: Đối với tài sản chung của vợ chồng như anh Đ trình bày, thì xe ô tô Kia Cerato hiện nay đang do anh Đ quản lý, sử dụng, đối với căn nhà 50 m² tại khu đô thị V, căn nhà này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản trên đất mang tên mẹ đẻ của chị T, không phải là tài sản chung của vợ chồng, vì vậy chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tòa án đã ra thông báo để Bị đơn anh Đ nộp tạm ứng án phí chia tài sản và xuất trình tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, nhưng anh Đ không nộp tạm ứng án phí và không xuất trình tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án.

Xác minh tại UBND xã H, tỉnh Hưng Yên: Anh Đ chị T có làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 20/12/2013 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã H, tỉnh Hưng Yên). Mâu thuẫn vợ, chồng giữa chị T và anh Đ cụ thể như thế nào địa phương không nắm được cụ thể. Nay chị T xin ly hôn anh Đ, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, về con chung và tài sản chung đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký phiên toà và HĐXX đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS). Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quy định của BLTTDS. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 (sau đây viết tắt là LHNGĐ), chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị T được ly hôn với anh Đ; về quan hệ con chung: Giao con Đình Quang A cho anh Đ trực tiếp nuôi

đường, giao con Đình Diệu A1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con: Không bên nào phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau; về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này, nếu sau khi ly hôn các bên có yêu cầu về chia tài sản và làm đơn gửi Tòa án, thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác; về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự trong thời hạn luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T xin ly hôn với bị đơn anh Đ, anh Đ có địa chỉ tại xã H, tỉnh Hưng Yên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Hưng Yên tham gia phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của BLTTDS. Tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án theo trình tự chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị T và bị đơn anh Đ tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 20/12/2013 tại UBND xã V, huyện K, tỉnh Thái Bình (nay là UBND xã H, tỉnh Hưng Yên) là hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn vợ chồng sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2025, không có quan hệ gì với nhau, không hỏi han quan tâm đến nhau, sống bỏ mặc nhau muốn ai sống thế nào thì sống, bạn bè, người thân đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay nguyên đơn chị T xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và bị đơn anh Đ không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ; bị đơn anh Đ xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T vẫn còn anh Đ mong muốn được đoàn tụ, nhưng anh Đ không có các biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng về đoàn tụ mà anh Đ có quan điểm là nếu nguyên đơn chị T cương quyết xin ly hôn anh Đ, thì anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị T. Điều đó chứng tỏ giữa chị T và anh Đ, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau, hôn nhân giữa chị T và anh Đ vì thế đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được,

HĐXX thấy rằng cần áp dụng khoản 1 Điều 56 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị T, anh Đ có 02 con chung là Đinh Quang A sinh ngày 18/3/2017 và Đinh Diệu A1 sinh ngày 12/12/2018, hiện nay cả hai con đều đang ở với chị T. Ly hôn, nguyên đơn chị T và bị đơn anh Đ đều xin được trực tiếp nuôi 02 con chung, nhưng nguyên đơn chị T có quan điểm nếu bị đơn anh Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con thì nguyên đơn chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T được trực tiếp nuôi con Đinh Diệu A1, giao con Đinh Quang A cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. HĐXX xét thấy, nguyên đơn chị T và bị đơn anh Đ đều là người có sức khỏe, có lao động, có thu nhập và có chỗ ở, chị T và anh Đ đều có điều kiện và khả năng trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung HĐXX thấy cần áp dụng các Điều 81, 82, 83 và 84 của LHNGĐ để chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con của nguyên đơn chị T.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Nguyên đơn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, Bị đơn anh Đ có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nhưng không nộp tạm ứng án phí chia tài sản, không cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu chia tài sản chung của mình, nên HĐXX không đặt ra giải quyết về tài sản trong vụ án này, sau khi ly hôn các bên đương sự nếu có yêu cầu chia tài sản chung thì làm đơn khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn gửi Tòa án, Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271 và Điều 273 của BLTTDS, nguyên đơn chị Trần Thanh T và bị đơn anh Đinh Văn Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 147, điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Trần Thanh T được ly hôn với bị đơn anh Đinh Văn Đ.

3. Về quan hệ con chung: Xử giao con chung là Đình Diệu A1, sinh ngày 12/12/2018 cho nguyên đơn chị Trần Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung là Đình Quang A, sinh ngày 18/3/2017 cho bị đơn anh Đình Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, các bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị T, anh Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

4. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này, sau khi ly hôn các bên đương sự nếu có yêu cầu chia tài sản chung thì làm đơn khởi kiện chia tài sản chung sau ly hôn gửi Tòa án, Tòa án sẽ xem xét thụ lý giải quyết bằng một vụ án khác

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị T đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001764 ngày 08/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên thành tiền án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thanh T và bị đơn anh Đình Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 6 – Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Hồng Vũ, Hưng Yên;
- Lưu: hồ sơ VA , vp TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trần Xuân Bằng